

Số/ No: 15483.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13475 2506
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY NƯỚC TÂY NINH
3. Địa chỉ/ Address : Đường Bồi Lồi, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 11/06/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/06/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn, Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-059
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : 322 Trần Phú, khu phố Long Thành, phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN13

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
1.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,31	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
2.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
3.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
4.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
5.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,09	-	trong khoảng 6,0-8,5
6.	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
7.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
8.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
9.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2

Số/ No: 15483.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13475 2506
Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
10.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
11.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	17,8	mg CaCO ₃ /L	300
12.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
13.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
14.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
15.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
16.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	0,041	mg/L	2
17.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
18.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
19.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
20.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
21.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
22.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
23.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
24.	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
25.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
26.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
27.	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
28.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3

AC420
CÔNG
TY
PHÂN TÍCH KIỂM
NGHIỆM VIỆT
TÍN

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 10
Date of issue: 15/11/2024

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 15483.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13475 2506
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
29.	<i>Escherichia coli</i> (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
30.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
31.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	1,0
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm





CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 15484.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13476 2506
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY NƯỚC TÂY NINH
3. Địa chỉ/ Address : Đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 11/06/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/06/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn, Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-059
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Nhà máy nước Tây Ninh
Đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN14

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
1.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,34	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
2.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
3.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
4.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
5.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,08	-	trong khoảng 6,0-8,5
6.	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
7.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
8.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 10
Date of issue: 15/11/2024

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 15484.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.5061 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13476 2506

Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
9.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
10.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
11.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	17,3	mg CaCO ₃ /L	300
12.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
13.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
14.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
15.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
16.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
17.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
18.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
19.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
20.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
21.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
22.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
23.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
24.	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
25.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
26.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
27.	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100

Số/ No: 15484.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13476 2506
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
28.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
29.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
30.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
31.	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	1,0
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

**GIÁM ĐỐC**
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 15485.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.5061 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13477 2506

Trang/ Page: 1/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

- Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
- Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY NƯỚC TÂY NINH
- Địa chỉ/ Address : Đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 11/06/2025
- Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/06/2025
- Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn, Huỳnh Tấn Thịnh
- Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản : SOP.02-059
mẫu/ Sampling and preservation methods
- Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : 464 Đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN15

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,35	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
2.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
3.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
4.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
5.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,07	-	trong khoảng 6,0-8,5
6.	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
7.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
8.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01

Số/ No: 15485.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.5061 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13477 2506

Trang/ Page: 2/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
9.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
10.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
11.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	17,8	mg CaCO ₃ /L	300
12.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
13.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
14.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
15.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
16.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	0,046	mg/L	2
17.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
18.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
19.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
20.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
21.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
22.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
23.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
24.	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
25.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
26.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300

Số/ No: 15485.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.5061 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13477 2506

Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
27.	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
28.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
29.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
30.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
31.	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	1,0
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trương


GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 15486.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.5061 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13478 2506

Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

- Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
- Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY NƯỚC TÂY NINH
- Địa chỉ/ Address : Đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 11/06/2025
- Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/06/2025
- Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn, Huỳnh Tấn Thịnh
- Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-059
- Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Số 02, Đường Cách Mạng Tháng Tám, khu phố 4, phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN16

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,37	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
2.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
3.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
4.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
5.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,20	-	trong khoảng 6,0-8,5
6.	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
7.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
8.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
9.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2

Số/ No: 15486.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.5061 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13478 2506

Trang/ Page: 2/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
10.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
11.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	18,3	mg CaCO ₃ /L	300
12.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
13.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
14.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
15.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
16.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	0,041	mg/L	2
17.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
18.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
19.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
20.	Xyanua (CN) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
21.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
22.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
23.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
24.	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
25.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
26.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
27.	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
28.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	2	CFU/100mL	< 3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 10

Date of issue: 15/11/2024

 SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 15486.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.5061 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13478 2506

Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
29.	<i>Escherichia coli</i> (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
30.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
31.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	1,0
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 15487.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.5061 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13479 2506

Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

- Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
- Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC CHÂU THÀNH
- Địa chỉ/ Address : Khu phố 3, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 11/06/2025
- Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/06/2025
- Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn, Huỳnh Tấn Thịnh
- Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-059
- Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Trạm cấp nước Châu Thành
Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành,
Tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN17

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
2.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,35	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
3.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
4.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
5.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
6.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,16	-	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

Số/ No: 15487.2506/KQ-VTT
 Mã số/ Code: KH.5061 2506
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13479 2506
 Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
9.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
10.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
11.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
12.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	27,3	mg CaCO ₃ /L	300
13.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
14.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
15.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
16.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
17.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
18.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
19.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
20.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
21.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
22.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
23.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
24.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
25.	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
26.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
27.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300

Số/ No: 15487.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13479 2506
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
28.	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
29.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
30.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
31.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
32.	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	1,0
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 15488.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13480 2506
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC CHÂU THÀNH
3. Địa chỉ/ Address : Khu phố 3, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 11/06/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/06/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn, Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-059
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : 1138 Đường Hoàng Lê Kha, khu phố 1, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN18

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
2.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,33	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
3.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
4.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
5.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
6.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,98	-	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
9.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 10
Date of issue: 15/11/2024

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 15488.2506/KQ-VTT
 Mã số/ Code: KH.5061 2506
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13480 2506
 Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
10.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
11.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
12.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	26,8	mg CaCO ₃ /L	300
13.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
14.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
15.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
16.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
17.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
18.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
19.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
20.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
21.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
22.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
23.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
24.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
25.	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
26.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
27.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
28.	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100

Số/ No: 15488.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13480 2506
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
29.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	2,1x10 ¹	CFU/100mL	< 3
30.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
31.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
32.	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	1,0
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN trừ chỉ tiêu số 29
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 17082.2507/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.6569 2507
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.17295 2507
Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC CHÂU THÀNH
3. Địa chỉ/ Address : Khu phố 3, Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 01/07/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 07/07/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Nguyễn Anh Quốc
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-059
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : 1138 Đường Hoàng Lê Kha, Khu phố 1, Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN18

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	1	CFU/100mL	< 3

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**



ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**



ThS. Nguyễn Văn Tâm



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 15480.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13472 2506
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC BẾN CẦU
3. Địa chỉ/ Address : 1251 đường Nguyễn Trung Trực, KP1, TT. Bến Cầu, Huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 11/06/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/06/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn, Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-059
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : 1318 Nguyễn Trung Trực, khu phố 1, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN10

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
2.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,38	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
3.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
4.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
5.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
6.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,29	-	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 10
Date of issue: 15/11/2024

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 15480.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.5061 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13472 2506

Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
9.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
10.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
11.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
12.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	15,3	mg CaCO ₃ /L	300
13.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
14.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
15.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
16.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
17.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	0,05	mg/L	2
18.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
19.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
20.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
21.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
22.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
23.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
24.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
25.	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
26.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100

Số/ No: 15480.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.5061 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13472 2506

Trang/ Page: 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
27.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
28.	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
29.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
30.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
31.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
32.	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,115 ± 0,011	Bq/L	1,0
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trương

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 15481.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13473 2506
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC BẾN CẦU
3. Địa chỉ/ Address : 1251 đường Nguyễn Trung Trực, KP1, TT. Bến Cầu, Huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 11/06/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/06/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn, Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-059
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Trạm cấp nước Bến Cầu
1251 đường Nguyễn Trung Trực, KP1, TT. Bến Cầu,
huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN11

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
2.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,41	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
3.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
4.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
5.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
6.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,17	-	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

Số/ No: 15481.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13473 2506
Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
9.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
10.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
11.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
12.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	15,8	mg CaCO ₃ /L	300
13.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
14.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
15.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
16.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
17.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	0,048	mg/L	2
18.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
19.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
20.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
21.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
22.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
23.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
24.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
25.	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
26.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
27.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300

1042016
CÔNG TY
TNHH
PHÂN TÍCH KIỂM
NGHIỆM VIỆT TÍN
- T.P.HỒ



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 15481.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13473 2506
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
28.	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
29.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
30.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
31.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
32.	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,126 ± 0,012	Bq/L	1,0
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 10
Date of issue: 15/11/2024

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 15482.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13474 2506
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC BẾN CẦU
3. Địa chỉ/ Address : 1251 đường Nguyễn Trung Trực, KP1, TT. Bến Cầu, Huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 11/06/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/06/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn, Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản : SOP.02-059
mẫu/ Sampling and preservation methods
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Trang Văn Lũy, ngã tư 75A, đường 786, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN12

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
2.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,36	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
3.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
4.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
5.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
6.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,24	-	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

Số/ No: 15482.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13474 2506
Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
9.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
10.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
11.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
12.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	15,3	mg CaCO ₃ /L	300
13.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
14.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
15.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
16.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
17.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
18.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
19.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
20.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
21.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
22.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
23.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
24.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
25.	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
26.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100

40420
CÔNG
TY TNHH
PHÂN TÍCH KIỂM
NGHIỆM VIỆT TÍN
1 - T.P.H

Số/ No: 15482.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13474 2506
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
27.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
28.	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
29.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
30.	<i>Escherichia coli</i> (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
31.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) (*)	SMEWW 9213B: 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
32.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,124 ± 0,012	Bq/L	1,0
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 15477.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13471 2506
Trang/ Page: 1/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC GÒ DẦU
3. Địa chỉ/ Address : Quốc lộ 22B, khu phố nội ô A, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 11/06/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/06/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn, Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-059
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : 57 Đường Hồ Văn Suối, khu phố Thanh Bình B, thị trấn Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN7

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
2.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,37	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
3.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
4.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
5.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
6.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,57	-	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
9.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01

Số/ No: 15477.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.5061 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13471 2506

Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
10.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
11.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
12.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	82,8	mg CaCO ₃ /L	300
13.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
14.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
15.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
16.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
17.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
18.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
19.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
20.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
21.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
22.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
23.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
24.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
25.	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
26.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
27.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
28.	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100

404201
CÔNG TY
TNHH
PHÂN TÍCH KIỂM
NGHIỆM VIỆT TÍN
1 - TP HCM

Số/ No: 15477.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13471 2506
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
29.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
30.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
31.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B: 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
32.	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	1,0
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 15478.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.5061 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13481 2506

Trang/ Page: 1/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

- Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
- Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC GÒ DẦU
- Địa chỉ/ Address : Quốc lộ 22B, khu phố nội ô A, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 11/06/2025
- Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/06/2025
- Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn, Huỳnh Tấn Thịnh
- Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-059
- Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Nhà máy nước Lò Gạch
Khu phố Nội Ô B, thị trấn Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN8

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
2.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,40	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
3.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
4.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
5.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
6.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,54	-	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
9.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01

Số/ No: 15478.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.5061 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13481 2506

Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
10.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
11.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
12.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	83,3	mg CaCO ₃ /L	300
13.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
14.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
15.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
16.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
17.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
18.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
19.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
20.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
21.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
22.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
23.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
24.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
25.	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
26.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
27.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
28.	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100

Số/ No: 15478.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.5061 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13481 2506

Trang/ Page: 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
29.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
30.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
31.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
32.	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,084 ± 0,010	Bq/L	1,0
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

**GIÁM ĐỐC**
DIRECTOR
ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 15479.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13482 2506
Trang/ Page: 1/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer

:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling

:

TRẠM CẤP NƯỚC GÒ DẦU
3. Địa chỉ/ Address

:

Quốc lộ 22B, khu phố nội ô A, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving

:

11/06/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue

:

30/06/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff

:

Huỳnh Ngọc Tuấn, Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample

:

Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods

:

SOP.02-059
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling

:

Bệnh viện Xuyên Á
Quốc lộ 22B, ấp Trâm Vàng 2, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN9

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
2.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,38	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
3.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
4.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
5.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
6.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,77	-	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Amonii (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
9.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01

Số/ No: 15479.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.5061 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13482 2506

Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
10.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
11.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
12.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	20,3	mg CaCO ₃ /L	300
13.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
14.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
15.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
16.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
17.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
18.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
19.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
20.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
21.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
22.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
23.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
24.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
25.	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
26.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
27.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
28.	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 10

Date of issue: 15/11/2024

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 15479.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13482 2506
Trang/ Page: 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
29.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
30.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
31.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
32.	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,094 ± 0,010	Bq/L	1,0
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 15471.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.5061 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13465 2506

Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : **TRẠM CẤP NƯỚC KCN TRĂNG BÀNG**
3. Địa chỉ/ Address : **Đường số 7, KCN Tráng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Tráng Bàng, tỉnh Tây Ninh**
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : **11/06/2025**
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : **30/06/2025**
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : **Huỳnh Ngọc Tuấn, Huỳnh Tấn Thịnh**
7. Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch**
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản : **SOP.02-059**
mẫu/ Sampling and preservation methods
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : **Trạm cấp nước KCN Tráng Bàng**
Đường số 7, KCN Tráng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Tráng Bàng, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN1

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
2.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,39	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
3.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
4.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
5.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
6.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,97	-	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

Số/ No: 15471.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13465 2506
Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
9.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
10.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
11.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
12.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	8,0	mg CaCO ₃ /L	300
13.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
14.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
15.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
16.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
17.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	0,04	mg/L	2
18.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
19.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
20.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
21.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
22.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
23.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
24.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
25.	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
26.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
27.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300

Số/ No: 15471.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13465 2506
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
28.	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
29.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
30.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
31.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
32.	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	1,0
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 15472.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13466 2506
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC KCN TRĂNG BÀNG
3. Địa chỉ/ Address : Đường số 7, KCN Tráng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Tráng Bàng, tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 11/06/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/06/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn, Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-059
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Cửa hàng sản xuất đậu hũ Vạn Lý
Đường An Phú Khương, khu phố Suối Sâu, phường an Tịnh, thị xã Tráng Bàng, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN2

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
2.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,40	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
3.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
4.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
5.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
6.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,79	-	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

Số/ No: 15472.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13466 2506
Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
9.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
10.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
11.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
12.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	6,0	mg CaCO ₃ /L	300
13.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
14.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
15.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
16.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
17.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	0,04	mg/L	2
18.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
19.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
20.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
21.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
22.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
23.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
24.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
25.	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
26.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
27.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300

Số/ No: 15472.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13466 2506
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
28.	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
29.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
30.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
31.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
32.	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	1,0
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

[Signature]

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

[Signature]

ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 15473.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13467 2506
Trang/ Page: 1/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

- 1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
- 2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC KCN TRĂNG BÀNG
- 3. Địa chỉ/ Address : Đường số 7, KCN Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
- 4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 11/06/2025
- 5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/06/2025
- 6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn, Huỳnh Tấn Thịnh
- 7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
- 8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-059
- 9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : DNTN kinh doanh vàng Kim Long Ngọc
Đường An Phú Khương, khu phố Suối Sâu, phường an Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN3

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
2.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,36	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
3.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
4.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
5.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
6.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,59	-	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

Số/ No: 15473.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13467 2506
Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
9.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
10.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
11.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
12.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	5,5	mg CaCO ₃ /L	300
13.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
14.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
15.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
16.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
17.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
18.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
19.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
20.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
21.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
22.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
23.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
24.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
25.	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
26.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
27.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300

Số/ No: 15473.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13467 2506
Trang/ Page: 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
28.	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
29.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
30.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
31.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
32.	Trực khuẩn mù xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	1,0
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 15474.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13468 2506
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC TRĂNG BÀNG
3. Địa chỉ/ Address : Quốc lộ 22, khu phố Lộc An, phường Trăng Bàng, thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 11/06/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/06/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn, Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-059
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : 24 Lành Bình Tòng, khu phố Lộc An, phường Trăng Bàng, thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN4

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
2.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,33	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
3.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
4.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
5.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
6.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,93	-	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
9.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01

Số/ No: 15474.2506/KQ-VTT
 Mã số/ Code: KH.5061 2506
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13468 2506
 Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
10.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
11.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
12.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	23,8	mg CaCO ₃ /L	300
13.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
14.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
15.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
16.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
17.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	0,53	mg/L	2
18.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
19.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
20.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
21.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
22.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
23.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
24.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
25.	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
26.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
27.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
28.	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100

 1.0421
 CÔNG
 TY
 PHÂN TÍCH KIỂM
 NGHIỆM VIỆT TÍN
 1-7. Ph

Số/ No: 15474.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13468 2506
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
29.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	4,1x10 ¹	CFU/100mL	< 3
30.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
31.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B: 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
32.	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,088 ± 0,010	Bq/L	1,0
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,030 ± 0,007	Bq/L	0,1

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN trừ chỉ tiêu số 29
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 17081.2507/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.6569 2507
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.17294 2507
Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC TRĂNG BÀNG
3. Địa chỉ/ Address : Quốc lộ 22, khu phố Lộc An, phường Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 01/07/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 07/07/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Nguyễn Anh Quốc
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản : SOP.02-059
mẫu/ Sampling and preservation methods
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : 24 Lãnh Binh Tổng, khu phố Lộc An, phường Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN4

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 15475.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13469 2506
Trang/ Page: 1/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

- Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
- Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC TRĂNG BÀNG
- Địa chỉ/ Address : Quốc lộ 22, khu phố Lộc An, phường Trăng Bàng, thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh
- Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 11/06/2025
- Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/06/2025
- Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn, Huỳnh Tấn Thịnh
- Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-059
- Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : 08 Đường Trung Nhị, khu phố Lộc An, phường Trăng Bàng, thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN5

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
2.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,39	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
3.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
4.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
5.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
6.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,14	-	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
9.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01

Số/ No: 15475.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13469 2506
Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
10.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
11.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
12.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	26,3	mg CaCO ₃ /L	300
13.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
14.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
15.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
16.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
17.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	0,39	mg/L	2
18.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
19.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
20.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
21.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
22.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
23.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
24.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
25.	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
26.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
27.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
28.	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100

042018
ÔNG T
TNHH
CH KIỂM N
ỆT T
T. PHỒ

Số/ No: 15475.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.5061 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13469 2506

Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
29.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
30.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
31.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
32.	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	1,0
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 15476.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13470 2506
Trang/ Page: 1/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC TRĂNG BÀNG
3. Địa chỉ/ Address : Quốc lộ 22, khu phố Lộc An, phường Trăng Bàng, thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 11/06/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/06/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn, Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-059
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Trạm cấp nước Giếng Mạch
Đường Nguyễn Văn Kiên, khu phố Lộc An, phường Trăng Bàng, thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN6

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
2.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,36	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
3.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
4.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
5.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
6.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,99	-	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
8.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

Số/ No: 15476.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.5061 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13470 2506

Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
9.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
10.	Chi số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
11.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
12.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	25,3	mg CaCO ₃ /L	300
13.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
14.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
15.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
16.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
17.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	0,39	mg/L	2
18.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
19.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
20.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
21.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
22.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
23.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
24.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
25.	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
26.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
27.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300

Số/ No: 15476.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.5061 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13470 2506
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
28.	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
29.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
30.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
31.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
32.	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,087 ± 0,010	Bq/L	1,0
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1

Ghi chú/ Notes: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

[Signature]

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm

